ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7501/KH-UBND	*Quảng Nam, ngày 03 tháng 11 năm 2023*

KẾ HOẠCH
Cải thiện và nâng cao chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Nam năm 2023

Thực hiện Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia" *(gọi tắt là Quyết định số 922/QĐ-BTTTT)*.

Trên cơ sở công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 12/7/2023 về Chỉ số chuyển đổi số năm 2022 (DTI 2022), Quảng Nam xếp vị trí thứ 31 (bị tụt 6 bậc so với năm 2021). Trong đó: Chính quyền số đạt 0,6674, xếp thứ 30/63, giảm 03 bậc; Kinh tế số đạt 0,6062, xếp thứ 45/63, giảm 26 bậc; Xã hội số đạt 0,5585, xếp thứ 41/63, giảm 22 bậc. Giá trị trung bình DTI 2022 cấp tỉnh là 0,5791, trong đó tỉnh Quảng Nam đạt 0,5808 thuộc nhóm các tỉnh có giá trị đạt trên mức trung bình của cả nước. Để cải thiện chỉ số và khắc phục những hạn chế và tạo chuyển biến tích cực trong công tác chuyển đổi số của tỉnh, nâng cao xếp hạng về Chỉ số DTI; theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 277/TTr-STTTT ngày 12/10/2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải thiện và nâng cao chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Nam năm 2023 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, nâng cao Chỉ số DTI của tỉnh một cách bền vững; tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh trong việc cải thiện kết quả và thứ bậc xếp hạng Chỉ số DTI của tỉnh, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 12/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; kiên quyết khắc phục những hạn chế, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thiết thực, hiệu quả, phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh. Phấn đấu Chỉ số DTI năm 2023 thuộc nhóm khá của cả nước và phấn đấu đạt mục tiêu các năm tiếp theo.

2. Yêu cầu

- Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

- Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị

trong việc tham mưu cải thiện chỉ số chính, chỉ số thành phần theo Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông; đảm bảo duy trì các nhóm chỉ số đã đạt điểm số cao, cải thiện, nâng cao các nhóm chỉ số đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

II. ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CỦA TỈNH NĂM 2022

1. Kết quả xếp hạng chung

- Giá trị trung bình DTI năm 2022 của các tỉnh, thành phố là 0,5786 điểm, tăng 0,1772 điểm so với năm 2021 (0,4014). Trong đó 32/63 tỉnh, thành phố có giá trị DTI 2022 trên mức điểm trung bình; Quảng Nam thuộc nhóm 32/63 tỉnh, tỉnh thành phố có giá trị DTI năm 2022 trên mức điểm trung bình.

- Xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Nam năm 2022 đạt 0,5808 điểm (tăng 0,1479 điểm so với năm 2021), xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố (giảm 06 bậc so với năm 2021); đứng thứ 05/8 đối với các tỉnh Nam trung bộ (giảm 03 bậc so với năm 2021).

- Kết quả trên đã phản ánh tình hình chuyển đổi số của tỉnh có xu hướng phát triển nhưng chưa có sự bứt phá, chưa theo kịp với sự phát triển tương đối nhanh của nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước và một số tỉnh trong khu vực.

2. Kết quả xếp hạng của tỉnh qua 03 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số

Năm	Chính quyền số		Kinh tế số		Xã hội số	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
2021	0,4689	27	0,4581	19	0,4594	19
2022	0,6674	30	0,6062	45	0,5585	41

Qua so sánh cho thấy trụ cột Chính quyền số đạt 0,6674, xếp thứ 30/63, giảm 03 bậc; Kinh tế số đạt 0,6062, xếp thứ 45/63, giảm 26 bậc; Xã hội số đạt 0,5585, xếp thứ 41/63, giảm 22 bậc.

3. Kết quả xếp hạng của tỉnh qua 09 chỉ số chính

Xếp hạng		Nhận thức số	Thể chế số	hạ tầng số	Nhân lực số	ATTT mạng	Hoạt động CQSố	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số
DTI 2021	25	10	1	45	52	32	35	31	22
DTI 2022	31	54	15	21	59	24	14	49	33
Tăng/giảm	-6	-44	-14	24	-7	18	21	-18	-11

Năm 2022, có 03/8 nhóm chỉ số tăng bậc, trong đó Hạ tầng số tăng 24 bậc (từ 45 lên 21); có 05 nhóm giảm bậc, trong đó nhóm chỉ số nhận thức số giảm nhiều nhất 44 bậc (từ 10 xuống 54) so với năm 2021.

III. PHÂN TÍCH HẠN CHẾ KẾT QUẢ CHỈ SỐ DTI TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2022, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chỉ số Nhận thức số

Nhận thức số có điểm 80/100 điểm, đạt giá trị 0,8, giảm 44 bậc so với năm 2021, là một trong nhóm chỉ số tỉnh Quảng Nam triển khai ở mức thấp. Nhóm chỉ số này bao gồm 10 chỉ số thành phần, trong đó có 07/10 chỉ số đạt điểm tối đa, 03/10 chỉ số không đạt điểm tối đa, cụ thể:

1	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10	0	Hầu hết các văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số của tỉnh (Quyết định, kế hoạch, chương trình,…) do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	5	BTTTT chấm: Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần nên chưa đạt điểm tối đa (Quy định Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: điểm tối đa)
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	5	BTTTT chấm: Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần nên chưa đạt điểm tối đa (Quy định Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: điểm tối đa)

2. Đánh giá chỉ số Thể chế số

Thể chế số 80/100 điểm, đạt giá trị 0,8, tuy có giảm 14 bậc nhưng là một trong nhóm chỉ số tỉnh triển khai ở mức tốt. Nhóm chỉ số này bao gồm 11 chỉ số thành phần, trong đó có 09/11 chỉ số đạt điểm tối đa, 02/11 chỉ số không có điểm, gồm:

2	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	0	Chưa có văn bản nào của tỉnh (Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh) quy định về nội dung này. Nghị quyết 36/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 chưa đạt yêu cầu, chưa có tỷ lệ chi cụ thể.
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	0	Chưa có văn bản nào của tỉnh (Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh) quy định về nội dung này

3. Đánh giá chỉ số Hạ tầng số

Hạ tầng số 67,64/100 điểm, đạt giá trị 0,6764, là nhóm chỉ số tỉnh Quảng Nam triển khai ở mức khá (tăng 24 bậc so với năm 2021). Nhóm chỉ số này bao gồm 07 chỉ số thành phần, trong đó có 02 chỉ số đạt điểm tối đa, 03 chỉ số đạt điểm ở mức khá, 01 chỉ số có mức điểm trung bình.

3	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	6.36	Tỷ lệ do Bộ TTTT công bố đạt 63,56%. Tiêu chí phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế của người dân và vùng phủ sóng băng rộng di động mặt đất.
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	7.87	Tỷ lệ do Bộ TTTT công bố đạt 78,53%. Đây tiêu chí phụ thuộc vào nhu cầu, điều kiện kinh tế của người dân.
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	6.53	Tỷ lệ do Bộ TTTT công bố đạt 65,26%. Đây tiêu chí phụ thuộc vào phạm vi phủ mạng băng rộng cố định (cáp quang) của các doanh nghiệp viễn thông và nhu cầu, điều kiện kinh tế của người dân.
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	15	Tỉnh chưa kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ
3.6	Triển khai nền tảng số	10	8.57	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước: phân hệ giám sát nhiệm trên Q-office chưa đáp ứng yêu cầu tại CV 2224/BTTTT-THH
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	3.33	Có 02 nền tảng số ứng dụng AI 1. Hệ thống IOC Quảng Nam 2. Hệ thống chatbox Lí do: Việc triển khai các nền tảng trên cần có kinh phí, thời gian thu thập dữ liệu, hạ tầng thiết bị, nguồn nhân lực để thực hiện.

4. Đánh giá chỉ số Nhân lực số

Nhân lực số 44,77/100 điểm, đạt giá trị 0,4477, là một trong nhóm chỉ số tỉnh Quảng Nam triển khai ở mức rất thấp, gồm 13 chỉ số thành phần, trong đó có 06 chỉ số đạt điểm tối đa, 05 chỉ số đạt điểm thấp.

4	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0.05	Mỗi đơn vị chỉ có 1 cán bộ làm công tác chuyển đổi số và quản trị mạng, do đó, khi so sánh với tổng số cán bộ, công chức, viên chức của cả tỉnh, thì tỷ lệ sẽ rất thấp.
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	0.05	
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	1.64	Năm 2022, có 5000 công chức, viên chức được tham gia các lớp về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh (mới đạt 16,39%)
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	0.005	Bộ TT&TT chấm: có 1000/910.261 người trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số đạt 0.11%
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	0.04	Số liệu này Cục Chuyển đổi số quốc gia đánh giá còn rất thấp

5. Đánh giá chỉ số An toàn thông tin

An toàn thông tin 52,29/100 điểm, đạt giá trị 0,5229, là nhóm chỉ số tỉnh Quảng Nam triển khai ở mức khá (tăng 18 bậc so với năm 2021) gồm 12 chỉ số thành phần, trong đó có 05 chỉ số đạt điểm tối đa, 07 chỉ số không đạt điểm tối đa gồm:

5	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	2	Chỉ có 06 hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	0.003	Chỉ có 01 máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC
5.6	Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC	10	5	Chỉ có 01 hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC

5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	5	Chỉ có 04 hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	3.75	Chỉ có 06 hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	0.33	Chỉ có 01 cuộc diễn tập được triển khai
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	1.2	Kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) còn thấp (4,5 tỷ đồng/239 tỷ; tỷ lệ 1,92%)

6. Đánh giá chỉ số Hoạt động chính quyền số

Hoạt động Chính quyền số 145,45/200 điểm, đạt giá trị 0,727, là nhóm chỉ số tỉnh Quảng Nam triển khai ở mức khá (tăng 21 bậc so với năm 2021), gồm 22 chỉ số thành phần, trong đó có 09 chỉ số đạt điểm tối đa, 07 chỉ số không có điểm hoặc điểm dưới trung bình, gồm:

6	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	2.5	Năm 2022 chưa triển khai
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	0	Năm 2022 chưa triển khai
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	6.7	Năm 2022 đạt tỷ lệ 66,96%
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	12.79	Năm 2022 đạt tỷ lệ 51,16%
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	0	Nền tảng số chưa đáp ứng yêu cầu tại CV 2224/BTTTT-THH:
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	5	Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	5	Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân

6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	2	Có 02 nền tảng số ứng dụng AI 1. Hệ thống IOC Quảng Nam 2. Hệ thống chatbox

7. Đánh giá chỉ số Hoạt động Kinh tế số

Hoạt động Kinh tế số 72,33/150 điểm, đạt giá trị 0,4822, giảm 18 bậc so với năm 2021, gồm 12 chỉ số thành phần, trong đó có 02 chỉ số đạt điểm tối đa, 10 chỉ số không đạt điểm tối đa gồm:

7	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	7.13	Theo số liệu của Bộ TTTT, Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt tỷ lệ 7,13%, tỷ lệ này còn rất thấp.
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	7.78	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022 chỉ có 178 doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	1.29	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022 chỉ có 118 doanh nghiệp nền tảng số
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn	10	8	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022 chỉ có 3362 doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	3.77	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022 chỉ có 2757 doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	8.82	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022 có 8066 doanh nghiệp nộp thuế điện tử, tỷ lệ 88,17%
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10	1.89	Theo số liệu của Bộ TTTT, năm 2022, có 20304 giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	3.95	Tổng số tên miền .vn trên địa bàn: 3314 Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, ... nên tỷ lệ đăng

				ký tên miền .vn còn thấp.
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số năm 2022: 0 Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số năm 2022: 0,264 tỷ Kinh phí từ nguồn ngân sách dành cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế số còn rất hạn chế, chưa rõ ràng, chưa có hướng dẫn cụ thể nên gây khó khăn cho việc đề xuất, thống kê, rà soát
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0.03	

8. Đánh giá chỉ số Hoạt động Xã hội số

Hoạt động Xã hội số 41,35/150 điểm, đạt giá trị 0,275, giảm 11 bậc so với năm 2021, gồm 08 chỉ số thành phần, không có chỉ số đạt điểm tối đa, 01 chỉ số đạt điểm 19,88/20 điểm, 01 chỉ số có điểm tối đa, 06 chỉ số không có điểm hoặc điểm thấp gồm:

8	Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Nguyên nhân
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	0	Năm 2022, Bộ công an bắt đầu triển khai danh tính số nên chưa được tuyên truyền, cài đặt rộng rãi trong toàn dân
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	0.31	Chỉ số thành phần này là một trong nhưng chỉ số thành phần khó có khả năng thực hiện do người dân hầu như chưa có thói quen sử dụng các giao dịch điện tử có liên quan đến chữ ký số
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	Không có điểm do chưa có hộ gia đình có địa chỉ số theo tiêu chí của Bộ Thông tin và Truyền thông1
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	5.88	Bộ TTTT chấm. Chỉ số này tương ứng với chỉ số kỹ năng số của người dân còn thấp
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số: 0
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân	20	0.03	Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số năm

	sách nhà nước cho xã hội số			2022: 0,25 tỷ đồng, kinh phí rất thấp
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	15.12	Người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền còn hạn chế

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhận thức số

- Các văn bản về chuyển đổi số của tỉnh (Quyết định, kế hoạch, chương trình,…) tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ký.

- Tiếp tục nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các ngành, địa phương đối với việc xác định chỉ so DTI cấp tỉnh.

- Ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo văn bản quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, làm cơ sở triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức hội nghị bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho CBCCVC và người lao động.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, tiếp tục phát triển nội dung các chuyên mục về chuyển đổi số và tăng tần suất phát sóng trên Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, trên hệ thống truyền thanh cơ sở ở địa phương ít nhất 01 tuần/1 lần.

- Thường xuyên cập nhật tin, bài viết về chuyển đổi số; mở rộng nội dung cho chuyên mục về chuyển đổi số và có lịch phát sóng cụ thể (tần suất phát sóng ít nhất 01 tuần/1 lần) đảm bảo duy trì các chỉ số đã đạt điểm.

2. Thể chế số

- Ban hành văn bản về bố trí ngân sách đảm bảo chi cho chuyển đổi số của tỉnh với tỷ lệ % tối thiểu trong tổng chi ngân sách hàng năm và giai đoạn 2023-2025.

- Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số đối với những vị trí mà công chức, viên chức chưa đáp ứng.

3. Hạ tầng số

- Tiếp tục chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh triển khai các kế hoạch, chương trình phát triển thuê bao di động tới người dân trên địa bàn tỉnh; có các chương trình hỗ trợ nhằm phấn đấu tăng số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh, số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh, số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng mạng di động 3G, 4G; triển khai mạng 5G.

- Tiếp tục nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ điện toán đám mây và kết nối với hệ thống điện toán đám mây của Chính phủ khi có hướng dẫn.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu triển khai sử dụng các nền tảng số theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; triển khai ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số đang triển khai, sử dụng;... đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

- Rà soát, cập nhật dữ liệu ngành, địa phương vào các nền tảng dùng chung khi triển khai; thúc đẩy sử dụng các nền tảng số phát triển kinh tế số, xã hội số ở ngành, địa phương, nhất là các nền tảng phục vụ chuyển đổi số.

4. Nhân lực số

- Bố trí, phân công CBCCVC kiêm nhiệm về chuyển đổi số để đảm bảo kịp thời tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ về chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương mình. Tăng tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số; tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số cho CBCCVC, người lao động của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho CBCCVC trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tỷ lệ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng ở mức khá. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai phổ cập kỹ năng số cho người dân trên nền tảng OneTouch. Triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng cho người lao động trong độ tuổi lao động.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).

- Nghiên cứu, triển khai các hình thức đào tạo phong phú nhằm thu hút, tăng số lượng sinh viên theo học và tốt nghiệp chuyên ngành Công nghệ thông tin, các nội dung về chuyển đổi số, tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số.

5. An toàn thông tin mạng

- Triển khai xây dựng hồ sơ cấp độ ATTT, đảm bảo tối thiểu 50% hệ thống thông tin được xác định, phân loại và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ. Triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Phấn đấu tối thiểu 50% số lượng máy chủ, máy vi tính trong các cơ quan nhà nước được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) hoặc kết nối với Trung tâm Giám sát an toàn thông tin của Bộ, ngành quản lý; các hệ thống thông tin phải được đảm bảo ATTT không để xảy ra tình trạng mất ATTT mạng và nhiễm mã độc; kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố mất an toàn thông tin mạng tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động của Đội ứng cứu

sự cố mạng, máy tính theo Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành ATTT mạng tập trung các cơ quan nhà nước (SOC) tỉnh Quảng Nam; rà soát số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC). Thực hiện kiểm tra, đánh giá các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Xây dựng các phương án ứng cứu sự cố tấn công mạng cho các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước; đồng thời tổ chức các cuộc diễn tập xử lý các sự cố tấn công mạng.

- Bố trí ngân sách tỉnh hằng năm để thực hiện công tác đảm bảo ATTT mạng trên địa bàn tỉnh.

6. Hoạt động Chính quyền số

- Triển khai cổng Dữ liệu mở của tỉnh và kết nối với cổng Dữ liệu mở quốc gia; triển khai, thúc đẩy tăng tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), tăng tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh để khai thác các cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành Trung ương.

- Triển khai trợ lý ảo để phục vụ người dân, doanh nghiệp, công chức, viên chức trong hoạt động của chính quyền số.

- Đảm bảo Cổng Thông tin điện tử tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phú quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ nhằm tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình và một phần được điền sẵn thông tin giúp người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; tăng tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa; tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến,... tiếp tục tăng tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT.

7. Hoạt động Kinh tế số

- Nâng cao tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đảm bảo đạt tối thiểu 10% GRDP của tỉnh.

- Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số; tiếp cận và tham gia chương trình SMEdx,... góp phần tăng tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hợp đồng điện tử tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh,... nhằm tăng tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử; triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy việc giao dịch trên sàn thương mại điện tử, phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng tỷ lệ các giao dịch trên các sàn thương mại điện tử do mình quản lý. Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để tăng số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử trên địa bàn tỉnh.

8. Hoạt động Xã hội số

- Thúc đẩy tuyên truyền, hướng dẫn người dân về kỹ năng số cho người dân thông qua các Tổ Công nghệ số cộng đồng; tăng cường các giải pháp tạo sự thuận lợi cho người dân tham gia giải quyết các vấn đề của địa phương trên nền tảng số, không gian mạng.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm tăng số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số; tăng số lượng người từ 15 tổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác; tăng cường triển khai dùng tài khoản viễn thông (Mobile money) thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ.

- Tiếp tục triển khai danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh, nhằm tăng số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử.

V. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Các cơ quan được giao chủ trì thực hiện cung cấp, theo dõi gồm: các Sở, Ban, ngành; Công an tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh; Báo Quảng Nam; Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Nam; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Bưu điện tỉnh; Viettel Post; Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh có biện pháp cải thiện, nâng hạng các chỉ số DTI cấp tỉnh.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Kế hoạch).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này, các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan cụ thể hóa bằng văn bản hoặc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, trong đó phân công cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được giao để cải thiện và nâng cao chỉ số thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Hằng năm cung cấp số liệu phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (Số liệu đánh giá từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá, kèm tài liệu kiểm chứng file định dạng .pdf có con dấu, chữ ký của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền) gửi về Sở Thông tin và Truyền thông (trước ngày 30/01 năm liền kề) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh tự đánh giá chấm điểm.

2. Các trường Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác giảng dạy; mở rộng đào tạo các chuyên ngành công nghệ thông tin - truyền thông (ICT), thương mại điện tử, kinh doanh số.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Kế hoạch này; làm đầu mối chủ trì tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch cải thiện và nâng cao chỉ số chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Nam năm 2023. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Bộ TT&TT (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài QRT, Báo Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, KGVX (H).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

Phụ lục I

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Thông tin và Truyền thông)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Thông tin chung**			
1	Tên Tỉnh, thành phố			
2	Địa chỉ liên hệ chính thức			
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			
4	Số lượng máy chủ vật lý			
5	Số lượng máy trạm			
6	Số lượng hệ thống thông tin			
7	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			
II	**Nhận thức số**			
1	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	Văn bản		
III	**Thể chế số**			
1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	Văn bản		
2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	Văn bản		
3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	Văn bản		
4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	Văn bản		
5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	Hôi nghị		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	Văn bản		
7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	Hôi nghị		
8	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	Văn bản		
IV	**Hạ tầng số**			
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Tỷ lệ		
2	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Tỷ lệ		
3	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	TTDL		
4	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	Nền tảng số		
5	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	Nền tảng số		
V	**Nhân lực số**			
1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	Tổ		
2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	Tổ		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
3	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	Người		
VI	**An toàn thông tin mạng**			
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	HTTT		
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	HTTT		
3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Máy chủ		
4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Máy trạm		
5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	IP botnet		
6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	HTTT		
7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	HTTT		
8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Phương án		
9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Cuộc		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Sự cố		
11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	Sự cố		
VII	**Hoạt động chính quyền số**			
1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Cổng		
2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	Cổng		
3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	HTTT giải quyết TTHC		
4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	Kênh		
5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	Kênh		
6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	Tỷ lệ		
7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	Tỷ lệ		
8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	Tỷ lệ		
9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	Tỷ lệ		
10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	Tỷ lệ		
	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực			

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
11	tuyến	Tỷ lệ		
12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Tỷ lệ		
13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	Tỷ lệ		
14	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	Nền tảng		
15	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	nền tảng		
16	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	Nền tảng		
17	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	Nền tảng		
18	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Nền tảng		
19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Nền tảng		
20	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	Nền tảng		
VIII	**Hoạt động kinh tế số**			
1	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Điểm		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
2	Số lượng tên miền .vn	Tên miền		
IX	**Hoạt động xã hội số**			
1	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Người		
2	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Người		
3	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	Tỷ lệ		
X	**Đô thị thông minh**			
1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	Văn bản		
2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	Văn bản		
3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh			

Phụ lục II

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Nội vụ)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Thông tin chung**			
1	Số lượng huyện và tương đương	Huyện		
2	Số lượng xã và tương đương	Xã		
3	Số lượng thôn, xóm và tương đương	Thôn, xóm		
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	Cơ quan		
5	Số lượng công chức	Người		
6	Số lượng viên chức	Người		
II	**Nhân lực số**			
1	Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số	Người		
2	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Người		
3	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Người		
4	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Người		
5	Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng gồm (Số lượng công chức chuyên trách về ATTT; Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT; Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm))	Người		
6	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Người		

Phụ lục III

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Kế hoạch và Đầu tư)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Thông tin chung**			
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp		
2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp		
II	**Thể chế số**			
1	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	Văn bản		
III	**An toàn thông tin mạng**			
1	Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT	Tỷ đồng		
IV	**Hoạt động chính quyền số**			
1	Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tỷ đồng		
V	**Hoạt động kinh tế số**			
1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	Doanh nghiệp		
2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	Doanh nghiệp		
3	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn	Doanh nghiệp		
4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	Doanh nghiệp		
5	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tỷ đồng		
VI	**Hoạt động xã hội số**			
1	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tỷ đồng		

Phụ lục IV

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Thông tin chung**			
1	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	Tỷ đồng		
2	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng		
II	**Thể chế số**			
1	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	Văn bản		
2	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Văn bản		
III	**An toàn thông tin mạng**			
1	Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT	Tỷ đồng		
IV	**Hoạt động chính quyền số**			
1	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tỷ đồng		
2	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		
V	**Hoạt động kinh tế số**			
1	Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tỷ đồng		
VI	**Hoạt động xã hội số**			
1	Tổng Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tỷ đồng		

Phụ lục V

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Giáo dục và Đào tạo)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhân lực số**			
1	Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	Cơ sở		
2	Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học	Cơ sở		
3	Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	Người		
4	Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học	Người		
5	Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn	Cơ sở		
6	Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn	Cơ sở		

Phụ lục VI

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhân lực số**			
1	Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Người		
2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng về chuyển đổi số	Người		
3	Tổng số sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng	Người		
4	Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng có đào tạo về chuyển đổi số	Cơ sở		
5	Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng	Cơ sở		
6	Số lượng các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn	Cơ sở		
7	Tổng số cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	Cơ sở		

Phụ lục VII

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Sở Công Thương)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Kinh tế số**			
1	Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn	Người		
2	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	Giao dịch		

Phụ lục VIII

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Cục thuế tỉnh)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Hoạt động kinh tế số**			
1	Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử	Doanh nghiệp		
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	%		

Phụ lục IX

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Cục Thống kê tỉnh)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Thông tin chung**			
1	Số lượng dân số	Người		
2	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	Người		
3	Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	Người		
4	Số lượng hộ gia đình	Hộ		
II	**Hạ tầng số**			
1	Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh	Người		
2	Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Hộ		
IV	**Hoạt động chính quyền số**			
1	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		
V	**Hoạt động kinh tế số**			
1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%		
2	*Giá trị tăng thêm của kinh tế số năm 2022*	*Tỷ đồng*		
3	*Giá trị GRDP của địa bàn năm 2022*	*Tỷ đồng*		

Phụ lục X

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Nam)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Hoạt động xã hội số**			
1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Người		

Phụ lục XI

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Nam)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
2	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	1 tuần/ 1 lần 1 tháng/1 lần Dưới 1 tháng		

Phụ lục XII

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Công an tỉnh)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
2	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người		

Phụ lục XIII

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
1	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	1 tuần/1 lần 1 tháng/1 lần Dưới 1 tháng		
2	Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số	Người		
3	Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Người		
4	Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Người		
5	Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Người		
6	Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng gồm (Số lượng công chức chuyên trách về ATTT; Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT; Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm); Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm))	Người		
7	Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Người		

Phụ lục XIV

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Bưu điện tỉnh)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
1	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Điểm		
2	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Postmart	Giao dịch		
3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	hộ		

Phụ lục XV

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho Viettel Post Quảng Nam)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
2	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò	Giao dịch		

Phụ lục XVI

Đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh năm 2023

(Mẫu dành cho VNPT Quảng Nam, Viettel Quảng Nam)

(Kèm theo Kế hoạch số 7501 /KH-UBND ngày 03 /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ số/chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I	**Nhận thức số**			
1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Hộ		